

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành: Phân hiệu ĐH Luật Hà Nội tại Đắk Lắk

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
1	241013228	Bùi Lê Chiêu	Hoàng	2410736	16		8.73		81.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
2	241013248	Nguyễn Thùy	Linh	2410736	16		8.25		89.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
3	241013254	Nguyễn Ngọc	Luân	2410736	16		8.13		79.00	14 544 000		14 544 000	Khá
4	241013275	Võ Hồng Quang	Nguyên	2410736	16		8.14		83.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
5	241013280	Lê Anh	Phúc	2410736	16		8.31		81.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
6	241013290	Cao Thị	Thúy	2410736	16		8.20		85.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
7	241013299	Văn Thị Hà	Trang	2410736	16		8.41		90.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
8	241013353	Hoàng Thu	Hà	2410737	16		8.13		88.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
9	241013364	Ksơ Trần Mai	Hoa	2410737	16		8.15		89.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
10	241013366	Bạch Huy	Hoàng	2410737	16		8.33		95.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
11	241013369	Đoàn Phương	Huy	2410737	16		8.36		95.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
12	241013374	Đào Quốc	Hữu	2410737	16		8.19		82.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
13	241013402	Phạm Hà Tú	My	2410737	16		8.33		85.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
14	241013406	Đàm Thị Kim	Ngân	2410737	16		8.30		90.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
15	241013414	Phạm Kim	Nhung	2410737	16		8.40		85.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
16	241013454	Phạm Ngọc	ánh	2410737	16		8.65		91.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
17	251012982	Nguyễn Ngọc	ánh	2510639	17		8.71		86.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
18	251012987	Đặng Minh	Châu	2510639	17		8.48		82.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
19	251013036	Nguyễn Thảo	Nguyên	2510639	17		8.51		86.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
20	251013051	Nguyễn Thiện	Tài	2510639	17		8.38		78.00	15 453 000		15 453 000	Khá

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

Ngành: Phân hiệu ĐH Luật Hà Nội tại Đắk Lắk

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
21	251013083	Nguyễn Quang Thế	Anh	2510640	17		8.32		82.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
22	251013094	Nguyễn Quỳnh	Chi	2510640	17		8.36		91.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
23	251013115	Ngô Minh	Hương	2510640	17		8.57		92.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
24	251013173	Trần Thảo	Trang	2510640	17		8.32		88.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
25	251013187	Nguyễn Hải	Anh	2510641	17		8.38		86.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
26	251013196	Phạm Thị Bằng	Bằng	2510641	17		8.51		74.50	15 453 000		15 453 000	Khá
27	251013202	Hồ Hải	Đăng	2510641	17		8.41		81.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
28	251013243	Nguyễn Quang	Minh	2510641	17		8.85		85.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
29	251013244	Phạm Đức	Minh	2510641	17		8.42		78.00	15 453 000		15 453 000	Khá
30	251013245	Vũ Nhật	Minh	2510641	17		8.94		80.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
31	251013246	Bùi Thị	Nghĩa	2510641	17		8.67		82.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
32	251013280	Nguyễn Quang	Tú	2510641	17		8.49		93.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
33	251013285	Ngô Diệu	Vy	2510641	17		8.48		83.00	16 998 300		16 998 300	Giỏi
34	111908000	Lê Quốc	Anh	4840	17		8.70		90.50	16 998 300		16 998 300	Giỏi
35	4840025	Nguyễn Hoàng	Hải	4840	16		8.83		86.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
36	4840042	Đỗ Thị Hồng	Linh	4840	16		8.69		90.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
37	4840044	Nguyễn Ngọc	Linh	4840	16		8.77		90.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
38	4840062	Dương Yến	Nhi	4840	16		8.56		86.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
39	4840084	Nguyễn Hà	Thủy	4840	16		8.69		86.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
40	4840086	Quản Phạm Anh	Thương	4840	16		9.24		94.00	17 452 800		17 452 800	Xuất sắc

NĂM HỌC: 2025 - 2026

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
41	4840088	Lê Khánh Toàn	4840	16		8.56		88.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
42	4841004	Lê Hoàng Anh	4841	16		8.43		89.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
43	4841014	Kiều Mạnh Cường	4841	16		8.97		82.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
44	4841018	Nguyễn Thị Thanh Duyên	4841	16		8.43		80.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
45	4841054	Phan Trí Nam	4841	16		8.88		91.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
46	4841062	Nguyễn Thị Yến Nhi	4841	16		8.43		86.00	15 998 400		15 998 400	Giỏi
47	4841066	Lê Kim Oanh	4841	16		8.60		89.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
48	4841093	Bạch Lê Bảo Trân	4841	16		8.63		88.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
49	4841107	Trần Kim Yến	4841	16		8.69		89.50	15 998 400		15 998 400	Giỏi
	Tổng số SV theo danh sách: 49								797 283 900		797 283 900	